

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đồng Nai, tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND. (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1; KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Xuân Chính	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 17/12/2021)
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên	
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên	
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên	(Bầu bổ sung từ ngày 21/4/2022)

Ban Kiểm soát

Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 04/4/2022)
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 04/4/2022)

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hưng Lương

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2022

*Số: 130/2022/BCSX-CPA VIETNAM-HCM***BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh, được lập ngày 10/8/2022 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ .



Vũ Ngọc An

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		168.580.560.318	151.943.445.335
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.092.352.511	39.920.713.588
1. Tiền	111		10.092.352.511	17.920.713.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	22.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9.715.293.435	11.427.575.701
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	11.427.575.701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.712.282.266)	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.403.302.704	26.942.666.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	30.191.925.657	26.154.661.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	220.470.387	801.554.187
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	251.310.900	246.854.134
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(260.404.240)	(260.404.240)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	100.341.174.389	73.652.489.968
1. Hàng tồn kho	141		115.924.904.905	90.963.382.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.583.730.516)	(17.310.892.101)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	5.8	1.028.437.279	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		584.322.929	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		344.390.078	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	99.724.272	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250)	200		23.278.916.449	26.463.351.209
I Các khoản phải thu dài hạn	210	5.5	85.700.000	85.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		85.700.000	85.700.000
II Tài sản cố định	220		19.596.552.990	22.226.014.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	19.596.552.990	22.226.014.764
- Nguyên giá	222		244.633.126.852	245.222.174.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225.036.573.862)	(222.996.159.707)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		100.896.000	100.896.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.896.000)	(100.896.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	3.596.663.459	4.151.636.445
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.920.000.000	1.920.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.030.000.000	3.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.353.336.541)	(798.363.555)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		191.859.476.767	178.406.796.544

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		74.323.084.315	56.549.461.626
I- Nợ ngắn hạn	310		72.208.084.315	54.394.461.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	37.136.661.928	21.269.613.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1.155.188.377	331.058.219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	724.233.329	1.677.864.095
4. Phải trả người lao động	314		7.025.330.377	8.584.595.591
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	10.515.511.716	9.791.771.979
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		15.651.158.588	12.739.558.588
II- Nợ dài hạn	330		2.115.000.000	2.155.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	2.115.000.000	2.155.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		117.536.392.452	121.857.334.918
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	117.536.392.452	121.857.334.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.923.480.000	59.923.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.923.480.000	59.923.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313.744.700	313.744.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.054.939.829	14.054.939.829
4. Cổ phiếu quỹ	415		(652.100.000)	(652.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.141.694.574	17.305.178.956
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.754.633.349	30.912.091.433
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.220.745.506	18.220.745.506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.533.887.843	12.691.345.927
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		191.859.476.767	178.406.796.544

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/6/2022	tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	148.573.947.398	136.928.560.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.327.786.443	1.276.421.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	147.246.160.955	135.652.139.408
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	125.400.402.202	114.088.910.713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.845.758.753	21.563.228.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	259.196.398	251.237.728
7. Chi phí tài chính	22	6.6	2.353.650.291	(3.091.677.851)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	38.506.824
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	4.739.846.903	5.421.461.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.012.253.436	6.838.654.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.999.204.521	12.646.028.860
11. Thu nhập khác	31	6.8	163.888.889	-
12. Chi phí khác	32	6.8	-	120.657
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	163.888.889	(120.657)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		8.163.093.410	12.645.908.203
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.629.205.567	2.510.591.892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.533.887.843	10.135.316.311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.100	1.393

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Xuân Khiêm

Võ Thị Thu Thủy

Trần Hưng Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.163.093.410	12.645.908.203
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.629.461.774	2.900.913.416
- Các khoản dự phòng	03		540.093.667	740.567.086
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(17.059.575)	9.581.156
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(385.784.238)	(183.377.676)
- Chi phí lãi vay	06		-	38.506.824
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		10.929.805.038	16.152.099.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.904.750.976)	30.612.320.604
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.961.522.836)	(9.543.399.549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.968.748.555	(25.460.893.987)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(584.322.929)	(573.242.929)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(38.506.824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.679.969.742)	(786.322.904)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(88.400.000)	(359.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.320.412.890)	10.002.513.420
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		163.888.889	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.895.349	183.377.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		385.784.238	183.377.676
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	5.374.363.601
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(5.374.363.601)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.910.792.000)	(7.166.082.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.910.792.000)	(7.166.082.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.845.420.652)	3.019.809.081
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	39.920.713.588	12.881.287.932
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		17.059.575	(9.650.596)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	27.092.352.511	15.891.446.417

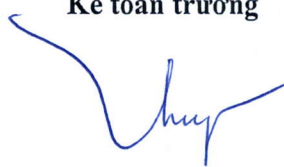
Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Thanh Thanh - Đơn vị thành viên Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 3600665643 ngày 02/01/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: THANH THANH JOINT-STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: TTC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 29/12/2020 là 59.923.480.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã TTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 322 người (tại ngày 31/12/2021 là 321 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động gồm:

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu xây dựng các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyên giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh gạch.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì	24%	24%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thuê đất và phí sử dụng hạ tầng

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê hằng năm (12 tháng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác là khoản Công ty chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang để dùng mua sắm tài sản cố định.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm gạch men.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch men và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	619.597.750	365.138.954
Tiền gửi ngân hàng	9.472.754.761	17.555.574.634
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	17.000.000.000	22.000.000.000
Tổng	27.092.352.511	39.920.713.588

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vitaly	11.427.575.701	9.715.293.435	(1.712.282.266)	11.427.575.701	14.413.560.000	-
Tổng	11.427.575.701	9.715.293.435	(1.712.282.266)	11.427.575.701	14.413.560.000	-

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vitaly đang giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là VTA trên sàn UPCoM. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2022 do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH
Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư tài chính dài hạn hạn

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				1.920.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	24%	24%	205.440	1.920.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				3.030.000.000	(1.353.336.541)	(798.363.555)
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	4,62%	4,62%	300.000	3.030.000.000	(1.353.336.541)	(798.363.555)
Tổng				4.950.000.000	(1.353.336.541)	(798.363.555)

(i) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Đối tượng đầu tư	Đầu tư vào công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1		Thửa đất số 200, tờ bản đồ số DC 8 - 3, Đường N1, khu SXTT Bình chuẩn, khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất bao bì
Đầu tư vào đơn vị khác		Đường số 9, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1- CTCP	21.366.111.431	20.740.864.241
Phải thu các đối tượng khác	8.825.814.226	5.413.797.756
Tổng	30.191.925.657	26.154.661.997
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>21.366.111.431</i>	<i>20.740.864.241</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Thương mại Trọng Tâm	-	587.865.600
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đắk Lắk	145.848.650	145.848.650
Các đối tượng khác	74.621.737	67.839.937
Tổng	220.470.387	801.554.187

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	251.310.900	-	246.854.134	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.709.589	-	40.273.973	-
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	78.978.905	-	92.957.755	-
Tạm ứng	125.428.000	-	102.428.000	-
Phải thu khác	11.194.406	-	11.194.406	-
Dài hạn	85.700.000	-	85.700.000	-
Ký cược, ký quỹ	85.700.000	-	85.700.000	-
Tổng	337.010.900	-	332.554.134	-

5.6 Nợ xấu

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	260.404.240	-	260.404.240	-
Công ty TNHH PT Ngọc Linh	80.000.000	-	80.000.000	-
Các đối tượng khác	180.404.240	-	180.404.240	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.646.252.345	(1.867.771.387)	22.320.130.943	(2.063.058.318)
Công cụ, dụng cụ	1.528.881.328	(1.102.779.649)	1.379.312.977	(1.040.853.303)
Thành phẩm	88.749.771.232	(12.613.179.480)	67.263.938.149	(14.206.980.480)
Tổng	115.924.904.905	(15.583.730.516)	90.963.382.069	(17.310.892.101)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê đất và phí sử dụng hạ tầng (i)	584.322.929	-
Tổng	584.322.929	-

(i) Thuê đất trả tiền hàng năm của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp - Công ty Cổ phần theo Hợp đồng số 03/HĐTD/BH1 ngày 05/3/2003 và phụ lục hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, diện tích thuê 63,871 m², thời gian thuê là 20 năm bắt đầu từ năm 2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị tính: VND
5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình						
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	25.328.736.587	208.126.188.635	11.660.993.049	106.256.200	245.222.174.471	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	589.047.619	-	589.047.619	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	589.047.619	-	589.047.619	
Số dư tại ngày 30/6/2022	25.328.736.587	208.126.188.635	11.071.945.430	106.256.200	244.633.126.852	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	23.437.229.806	190.887.353.003	8.565.320.698	106.256.200	222.996.159.707	
Tăng trong kỳ	78.812.778	2.175.324.690	375.324.306	-	2.629.461.774	
Khấu hao trong kỳ	78.812.778	2.175.324.690	375.324.306	-	2.629.461.774	
Giảm trong kỳ	-	-	589.047.619	-	589.047.619	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	589.047.619	-	589.047.619	
Số dư tại ngày 30/6/2022	23.516.042.584	193.062.677.693	8.351.597.385	106.256.200	225.036.573.862	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày ngày 01/01/2022	1.891.506.781	17.238.835.632	3.095.672.351	-	22.226.014.764	
Tại ngày ngày 30/6/2022	1.812.694.003	15.063.510.942	2.720.348.045	-	19.596.552.990	

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 192.245.875.626 VND (tại ngày 01/01/2022 là 192.728.667.045 VND).

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2022 lần lượt là 100.896.000 VND và 100.896.000 VND. Tài sản này đã khấu hao hết giá trị từ năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH xăng dầu Thành Tâm	18.224.860.705	18.224.860.705	7.127.684.872	7.127.684.872
Công ty TNHH Hải Tùng	2.151.399.360	2.151.399.360	2.089.786.270	2.089.786.270
Công ty TNHH KD FRIT Thừa Thiên Huế	3.330.163.100	3.330.163.100	680.406.100	680.406.100
Các đối tượng khác	13.430.238.763	13.430.238.763	11.371.735.912	11.371.735.912
Tổng	37.136.661.928	37.136.661.928	21.269.613.154	21.269.613.154
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>1.867.429.488</i>	<i>1.867.429.488</i>	<i>2.072.099.275</i>	<i>2.072.099.275</i>

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Ý Nga	38.159.239	38.159.239	194.005.382	194.005.382
Mohamed Abdullah Al-Hubaishi Trading Corp.	57.143.850	57.143.850	56.361.388	56.361.388
Công ty TNHH Đại Đức Phát	520.000.000	520.000.000	-	-
Các đối tượng khác	539.885.288	539.885.288	80.691.449	80.691.449
Tổng	1.155.188.377	1.155.188.377	331.058.219	331.058.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	1.677.864.095	3.053.425.493	4.007.056.259	724.233.329
Thuế GTGT	811.539.675	1.211.487.316	2.023.026.991	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	681.413.575	1.629.205.567	1.679.969.742	630.649.400
Thuế thu nhập cá nhân	129.162.416	209.732.610	301.059.526	37.835.500
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	55.748.429	-	-	55.748.429
Phải thu	-	130.981.555	230.705.827	99.724.272
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-	67.555.152	67.555.152
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	130.981.555	163.150.675	32.169.120

5.14 Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.515.511.716	9.791.771.979
Kinh phí công đoàn	94.196.601	55.137.201
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.737.435	1.753.447.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.412.577.680	7.983.187.358
<i>Khoản nhận đặt cọc về sản xuất độc quyền sản phẩm cho các khách hàng</i>	<i>8.690.920.000</i>	<i>6.250.000.000</i>
<i>Thù lao, tiền thưởng HĐQT</i>	<i>1.396.319.241</i>	<i>1.341.766.532</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>325.338.439</i>	<i>391.420.826</i>
b) Dài hạn	2.115.000.000	2.155.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.115.000.000	2.155.000.000
Tổng	12.630.511.716	11.946.771.979

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế	
	chủ sở hữu	chủ sở hữu				chưa phân phối	thuế		
Số dư tại ngày 01/01/2021	59.923.480.000	313.744.700	-	14.054.939.829	(652.100.000)	15.048.183.555	33.267.381.514	121.955.629.598	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	12.691.345.927	12.691.345.927	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	2.256.995.401	(2.256.995.401)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(878.848.607)	(878.848.607)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.910.792.000)	(8.910.792.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	59.923.480.000	313.744.700	-	14.054.939.829	(652.100.000)	17.305.178.956	30.912.091.433	121.857.334.918	
Số dư tại ngày 01/01/2022	59.923.480.000	313.744.700	-	14.054.939.829	(652.100.000)	17.305.178.956	30.912.091.433	121.857.334.918	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.533.887.843	6.533.887.843	
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	1.836.515.618	(1.836.515.618)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	
Thưởng HĐQT, BKS (i)	-	-	-	-	-	-	(726.196.709)	(726.196.709)	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(7.128.633.600)	(7.128.633.600)	
Số dư tại ngày 30/6/2022	59.923.480.000	313.744.700	-	14.054.939.829	(652.100.000)	19.141.694.574	24.754.633.349	117.536.392.452	

(i) Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 21/4/2022. Trích quỹ Đầu tư phát triển 12% lợi nhuận sau thuế năm 2021, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 3.000.000.000 VND, trích Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát 726.196.709 VND và chia cổ tức với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 30/6/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	51,00%	3.056.097	30.560.970.000	51,00%	3.056.097	30.560.970.000
Vốn cổ đông khác	49,00%	2.936.251	29.362.510.000	49,00%	2.936.251	29.362.510.000
Tổng	100%	5.992.348	59.923.480.000	100%	5.992.348	59.923.480.000

a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2022	59.923.480.000	59.923.480.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30/6/2022	59.923.480.000	59.923.480.000
Cổ tức đã chia	7.128.633.600	7.128.633.600
Trích các quỹ	4.836.515.618	5.256.995.401

b. Cổ tức

	VND/Cổ phiếu
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2021	1.200
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.200

c. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.992.348	5.992.348
Cổ phiếu phổ thông	5.992.348	5.992.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
Cổ phiếu phổ thông	51.820	51.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
Cổ phiếu phổ thông	5.940.528	5.940.528
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.141.694.574	17.305.178.956
Tổng	19.141.694.574	17.305.178.956

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2022	01/01/2022
USD	351,37	200.701,19
EUR	100,30	90,30

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH XD TM Hoàng Đức	116.779.006	116.779.006
XN XD & SX VLXD	67.535.361	67.535.361
Cửa hàng 60B Trương Định	51.087.068	51.087.068
Công ty XD số 8	32.721.678	32.721.678
Cửa hàng Thiên Vũ	223.186.511	223.186.511
Công ty TNHH MTV Rocky Nguyễn Đoàn	863.656.038	863.656.038
DNTN Tuấn Hạnh	109.001.018	109.001.018
Cửa hàng Thịnh Phát	407.010.310	407.010.310
DNTN Chí Thành	128.343.724	128.343.724
Các đối tượng khác	486.352.394	486.352.394
Tổng	2.485.673.108	2.485.673.108

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	148.410.902.394	136.718.089.011
Doanh thu khác	163.045.004	210.471.610
Tổng	148.573.947.398	136.928.560.621

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan *113.458.219.491* *102.280.495.701*

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chiết khấu thương mại	1.327.786.443	1.241.559.823
Hàng bán bị trả lại	-	34.861.390
Tổng	1.327.786.443	1.276.421.213

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	147.083.115.951	135.441.667.798
Doanh thu khác	163.045.004	210.471.610
Tổng	147.246.160.955	135.652.139.408
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>112.193.310.438</i>	<i>102.280.495.701</i>

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	127.034.838.479	113.158.937.691
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.727.161.585)	929.973.022
Xử lý kiểm kê	92.725.308	-
Tổng	125.400.402.202	114.088.910.713

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi	221.889.349	80.657.676
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.000	102.720.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.241.474	67.860.052
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	17.059.575	-
Tổng	259.196.398	251.237.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	-	38.506.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	86.395.039	84.336.663
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.267.255.252	(3.224.171.934)
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	9.650.596
Tổng	2.353.650.291	(3.091.677.851)

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	4.739.846.903	5.421.461.109
Chi phí nhân viên	2.573.697.887	2.246.957.440
Chi phí vật liệu, bao bì	313.289.131	421.111.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.755.452	56.755.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.304.708.854	1.949.503.217
Chi phí bằng tiền khác	491.395.579	747.133.370
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.012.253.436	6.838.654.305
Chi phí nhân viên quản lý	5.103.783.130	4.516.147.937
Chi phí vật liệu quản lý	1.036.805.876	332.983.269
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	98.963.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.978.634	200.443.860
Thuế phí và lệ phí	89.733.555	246.474.863
Chi phí dự phòng	-	34.765.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.980.000	8.090.000
Chi phí bằng tiền khác	693.972.241	1.400.784.395
Tổng	11.752.100.339	12.260.115.414

6.8 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý TSCĐ	163.888.889	-
Tổng	163.888.889	-
Chi phí khác		
Các khoản phạt	-	120.657
Tổng	-	120.657
Lợi nhuận khác	163.888.889	(120.657)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.387.016.835	83.293.222.595
Chi phí nhân công	26.020.137.451	23.144.453.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.629.461.774	2.900.913.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.962.475.147	17.750.786.183
Chi phí khác bằng tiền	1.550.914.737	3.597.535.694
Chi phí dự phòng	-	34.765.998
Tổng	157.550.005.944	130.721.677.225

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.163.093.410	12.645.908.203
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	9.771.253
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	120.657
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	9.650.596
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	17.065.575	102.720.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	6.000	102.720.000
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	17.059.575	-
Thu nhập chịu thuế	8.146.027.835	12.552.959.456
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.629.205.567	2.510.591.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.629.205.567	2.510.591.892

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.533.887.843	10.135.316.311
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.863.098.355)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.533.887.843	8.272.217.957
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.100	1.393

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 có thể được phân bổ cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quỹ thưởng ban điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021:**

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 trên lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2022 của Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.135.316.311	10.135.316.311	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	-	(1.863.098.355)	(1.863.098.355)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.135.316.311	8.272.217.957	(1.863.098.355)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	5.940.528	5.940.528	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.706	1.393	(314)

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Cao Trường Thu	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Đình Thuận	Nguyên Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Nguyên Chủ tịch HĐQT
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng
Ông Đặng Đình Thống	Thư ký HĐQT
<i>Và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan nêu trên.</i>	
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc****Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và Tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc ngày 30/6/2022	tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	125.000.000	29.500.000
Ông Hồ Đình Thuận	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	28.300.000
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	59.980.000
Bà Võ Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	75.000.000	45.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	75.000.000	45.000.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	75.000.000	1.020.000
Tổng		350.000.000	208.800.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và Tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc ngày 30/6/2022	tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban Kiểm soát	75.000.000	28.020.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	50.000.000	35.660.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban Kiểm soát	50.000.000	30.000.000
Tổng		175.000.000	93.680.000

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và Tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc ngày 30/6/2022	tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Ông Trần Hưng Lương	Tổng Giám đốc	410.939.000	260.118.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc	244.819.000	190.435.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	173.379.000	-
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng Giám đốc	211.829.000	-
Bà Võ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	198.389.000	136.419.000
Ông Đặng Đình Thống	Thư ký HĐQT	220.179.000	143.989.000
Tổng		1.459.534.000	730.961.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giao dịch mua			9.397.955.922	9.692.448.609
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	1.845.804.012	126.988.184
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Sản Phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	422.057.300
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	180.800.000	183.250.000
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng hóa	263.759.710	895.886.146
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	7.107.592.200	6.748.119.980
Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	-	1.316.146.999
Giao dịch bán			113.458.219.491	102.280.495.701
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	113.458.219.491	102.280.495.701
Giảm trừ doanh thu			1.264.909.053	-
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	1.264.909.053	-
Giao dịch khác			-	218.370.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Chi phí sửa chữa khuôn	-	115.650.000
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	102.720.000

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư công nợ	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			21.366.111.431	20.740.864.241
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	21.366.111.431	20.740.864.241
Phải trả người bán ngắn hạn			1.867.429.488	2.072.099.275
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	3.069.667	159.994.021
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	26.675.000	156.680.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng	1.480.923.000	1.414.891.555
Tổng công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	356.761.821	340.533.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT kiểm toán.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT soát xét.

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương